TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**115**		**62.043.932**	**7**	**3.878.000**	**15**	**5.114.423**				**71.036.355**	**3.100.900**	**581.600**	**387.900**	**4.605.930**	**710.400**	**275.000**			**1.300.000**	**10.961.730**	**60.074.625**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	26	A	15.200.000								15.200.000	659.300	123.700	82.500	1.009.890	152.000	55.000			500.000	2.582.390	12.617.610	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	11	A	6.563.932	2	1.108.000	15	5.114.423				12.786.355	709.300	133.000	88.700	509.670	127.900	55.000				1.623.570	11.162.785	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	26	A	13.680.000	2	1.108.000						14.788.000	677.700	127.100	84.800	633.780	147.900	55.000			800.000	2.526.280	12.261.720	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	26	A	13.680.000	3	1.662.000						15.342.000	523.700	98.200	65.500	1.240.470	153.400	55.000				2.136.270	13.205.730	
5	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	26	A	12.920.000								12.920.000	530.900	99.600	66.400	1.212.120	129.200	55.000				2.093.220	10.826.780	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**858**		**306.175.116**	**82**	**29.496.000**			**236.418**	**149.000**	**4.050.000**	**340.106.534**	**16.045.600**	**3.009.700**	**2.007.600**	**4.186.395**	**3.401.600**	**1.870.000**	**1.147.000**	**702.000**		**32.369.895**	**307.736.639**	
6	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	26	A	10.032.000								10.032.000	501.200	94.000	62.700	174.510	100.300	55.000				987.710	9.044.290	
7	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	Chuyên viên	4.982.000	22	A	7.026.200								7.026.200	398.600	74.800	49.900	36.540	70.300	55.000				685.140	6.341.060	
8	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.951.111	3	1.014.000						9.965.111	454.600	85.300	56.900	158.130	99.700	55.000				909.630	9.055.481	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.411.000	25	A	8.360.000	2	676.000						9.036.000	432.900	81.200	54.200	62.370	90.400	55.000				776.070	8.259.930	
10	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.804.600					63.495		900.000	9.768.095	477.300	89.500	59.700	68.670	97.700	55.000				847.870	8.920.225	
11	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.505.423	5	1.690.000						10.195.423	477.300	89.500	59.700	68.670	102.000	55.000				852.170	9.343.253	
12	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.951.111	3	1.014.000						9.965.111	454.600	85.300	56.900	158.130	99.700	55.000				909.630	9.055.481	
13	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.505.423	4	1.352.000						9.857.423	412.400	77.400	51.600	143.325	98.600	55.000				838.325	9.019.098	
14	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.411.000	26	A	11.400.000	2	924.000						12.324.000	432.900	81.200	54.200	62.370	123.200	55.000				808.870	11.515.130	
15	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	6.264.000	26	A	11.400.000	4	1.848.000						13.248.000	501.200	94.000	62.700	174.510	132.500	55.000				1.019.910	12.228.090	
16	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	24	A	10.668.500	5	2.310.000						12.978.500	501.200	94.000	62.700	174.510	129.800	55.000				1.017.210	11.961.290	
17	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	6.264.000	24	A	10.668.500	4	1.848.000						12.516.500	501.200	94.000	62.700	174.510	125.200	55.000				1.012.610	11.503.890	
18	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	25	A	13.196.068	4	1.848.000						15.044.068	446.900	83.800	55.900	40.950	150.400	55.000				832.950	14.211.118	
19	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	25	A	11.529.914								11.529.914	461.400	86.600	57.700	135.450	115.300	55.000				911.450	10.618.464	
20	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.264.000	27	A	12.452.308	3	1.386.000					900.000	14.738.308	501.200	94.000	62.700	174.510	147.400	55.000				1.034.810	13.703.498	
21	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	26	A	11.400.000	2	924.000						12.324.000	631.400	118.400	79.000	135.765	123.200	55.000				1.142.765	11.181.235	
22	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.158.000	26	A	11.400.000	1	462.000					900.000	12.762.000	572.700	107.400	71.600	150.570	127.600	55.000				1.084.870	11.677.130	
23	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	26	A	8.251.115	3	915.000						9.166.115	477.300	89.500	59.700	68.670	91.700	55.000				841.870	8.324.245	
24	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	26	A	8.115.111	4	1.220.000					1.350.000	10.685.111	501.200	94.000	62.700	174.510	106.900	55.000	494.000			1.488.310	9.196.801	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
25	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	8.115.111								8.115.111	432.900	81.200	54.200	62.370	81.200	55.000				766.870	7.348.241	
26	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	5.966.000	26	A	8.251.115	4	1.220.000						9.471.115	477.300	89.500	59.700	68.670	94.700	55.000				844.870	8.626.245	
27	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.968.600								7.968.600	432.900	81.200	54.200	62.370	79.700	55.000	302.000	702.000		1.769.370	6.199.230	
28	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	26	A	8.251.115	3	915.000			59.503			9.225.618	432.900	81.200	54.200	62.370	92.300	55.000				777.970	8.447.648	
29	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.682.000	14	A	6.514.808	3	915.000						7.429.808	454.600	85.300	56.900	158.130	74.300	55.000	351.000			1.235.230	6.194.578	
30	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.759.980	2	610.000			55.961			8.425.941	501.200	94.000	62.700	174.510	84.300	55.000				971.710	7.454.231	
31	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	8.115.111	4	1.220.000						9.335.111	432.900	81.200	54.200	62.370	93.400	55.000				779.070	8.556.041	
32	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.966.000	26	A	8.115.111	4	1.220.000						9.335.111	477.300	89.500	59.700	68.670	93.400	55.000				843.570	8.491.541	
33	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.682.000	26	A	8.115.111	3	915.000				149.000		9.179.111	454.600	85.300	56.900	453.330	91.800	55.000				1.196.930	7.982.181	
34	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.166.040	2	610.000						7.776.040	501.200	94.000	62.700	174.510	77.800	55.000				965.210	6.810.830	
35	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.759.980	2	610.000						8.369.980	501.200	94.000	62.700	174.510	83.700	55.000				971.110	7.398.870	
36	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.908.000	25	A	7.463.010	2	610.000						8.073.010	392.700	73.700	49.100	56.700	80.700	55.000				707.900	7.365.110	
37	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	25	A	7.463.010	4	1.220.000						8.683.010	454.600	85.300	56.900	158.130	86.800	55.000				896.730	7.786.280	
38	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.967.650					57.459			8.025.109	477.300	89.500	59.700	68.670	80.300	55.000				830.470	7.194.639	
39	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.056.000	26	A	7.531.980								7.531.980	484.500	90.900	60.600	44.415	75.300	55.000				810.715	6.721.265	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**182**		**42.460.250**	**8**	**1.528.000**			**306.201**			**44.294.451**	**2.705.100**	**507.400**	**338.400**	**117.180**	**442.900**	**385.000**				**4.495.980**	**39.798.471**	
40	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.066.000	26	A	6.065.750	1	191.000			43.743			6.300.493	405.300	76.000	50.700	10.080	63.000	55.000				660.080	5.640.413	
41	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	6.065.750	1	191.000			43.743			6.300.493	367.700	69.000	46.000	34.020	63.000	55.000				634.720	5.665.773	
42	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	6.065.750					43.743			6.109.493	367.700	69.000	46.000	9.135	61.100	55.000				607.935	5.501.558	
43	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	26	A	6.065.750	1	191.000			43.743			6.300.493	405.300	76.000	50.700	10.080	63.000	55.000				660.080	5.640.413	
44	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	5.066.000	26	A	6.065.750					43.743			6.109.493	405.300	76.000	50.700	10.080	61.100	55.000				658.180	5.451.313	
45	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	6.065.750	2	382.000			43.743			6.491.493	367.700	69.000	46.000	34.020	64.900	55.000				636.620	5.854.873	
46	HL-03144	Bùi Thị Tơ	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	6.065.750	3	573.000			43.743			6.682.493	386.100	72.400	48.300	9.765	66.800	55.000				638.365	6.044.128	
Tổng cộng					**1.155**		**410.679.298**	**97**	**34.902.000**	**15**	**5.114.423**	**542.619**	**149.000**	**4.050.000**	**455.437.340**	**21.851.600**	**4.098.700**	**2.733.900**	**8.909.505**	**4.554.900**	**2.530.000**	**1.147.000**	**702.000**	**1.300.000**	**47.827.605**	**407.609.735**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng